

GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG: THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

Lê Thị Thu Hương

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Email: lethithuahuong@dhsphue.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết phân tích thành tựu, giới hạn và thách thức của giảm nghèo bền vững ở Việt Nam sau 40 năm Đổi mới trong quan hệ với yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội. Trên cơ sở khái quát chủ trương của Đảng về tăng trưởng gắn với tiến bộ, công bằng xã hội và hệ thống an sinh xã hội đa tầng, bài viết cho rằng Việt Nam đã đạt được những kết quả có ý nghĩa lịch sử: tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và trợ giúp xã hội được mở rộng, nền tảng an sinh cơ bản từng bước được hình thành. Tuy nhiên, tính bền vững của giảm nghèo vẫn đứng trước những thách thức mới như nghèo đa chiều, tái nghèo, bất bình đẳng cơ hội, chênh lệch chất lượng dịch vụ công, lao động phi chính thức, già hóa dân số, biến đổi khí hậu và chuyển đổi số. Bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách theo hướng chuyển từ hỗ trợ hộ nghèo sang kiến tạo năng lực chống tổn thương.

Từ khóa: Giảm nghèo bền vững, công bằng xã hội, Đổi mới, an sinh xã hội, bất bình đẳng cơ hội.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau 40 năm Đổi mới, giảm nghèo là một trong những thành tựu xã hội nổi bật nhất của Việt Nam. Từ một quốc gia từng đối diện với thiếu hụt nghiêm trọng về thu nhập, việc làm, lương thực, dịch vụ xã hội và năng lực bảo đảm an sinh, Việt Nam đã từng bước hình thành một mô hình phát triển trong đó tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội. Thành tựu ấy không chỉ thể hiện ở việc tỷ lệ hộ nghèo giảm, mà còn ở việc mở rộng tiếp cận của người dân đối với giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và các dịch vụ cơ bản.

Tuy nhiên, bước vào giai đoạn phát triển mới, bài toán giảm nghèo đã thay đổi về bản chất. Nghèo đói không còn chủ yếu biểu hiện ở thiếu ăn, thiếu mặc như giai đoạn đầu Đổi mới, mà ngày càng gắn với nghèo đa chiều, nghèo cơ hội, nghèo chất lượng dịch vụ công và năng lực chống chịu yếu trước các cú sốc. Một hộ gia đình có thể đã vượt qua chuẩn nghèo về thu nhập nhưng vẫn dễ tái nghèo nếu việc làm bấp bênh, không có bảo hiểm xã hội, nhà ở thiếu an toàn, chi phí y tế - giáo dục vượt quá khả năng chi trả, hoặc sinh kế phụ thuộc mạnh vào điều kiện tự nhiên.

Từ thực tiễn đó, vấn đề đặt ra không chỉ là Việt Nam đã giảm được bao nhiêu hộ nghèo, mà là kết quả giảm nghèo trong thời gian qua đã bền vững đến mức nào, còn tồn tại những điểm nghẽn gì và cần điều chỉnh chính sách theo hướng nào để bảo đảm công bằng xã hội thực chất. Trên tinh thần góp phần nhận diện thành tựu, thách thức và hàm ý chính sách cho giai đoạn tới, bài viết tập trung vào ba nội dung: chủ trương của Đảng về giảm nghèo và giảm nghèo bền vững trong quá trình Đổi mới; thành tựu giảm nghèo bền vững sau 40 năm Đổi mới; những thách thức và một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao tính bền vững của giảm nghèo ở Việt Nam.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

2.1. Chủ trương của Đảng về giảm nghèo và giảm nghèo bền vững trong quá trình Đổi mới

Trong tiến trình Đổi mới, giảm nghèo ở Việt Nam luôn được đặt trong tổng thể quan điểm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điểm cốt lõi của quan điểm này là

không tuyệt đối hóa tăng trưởng kinh tế, cũng không tách chính sách xã hội khỏi quá trình phát triển. Tăng trưởng được coi là điều kiện vật chất để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; đồng thời, tiến bộ và công bằng xã hội lại là mục tiêu, động lực và thước đo tính đúng hướng của phát triển.

Từ Đại hội VI đến nay, tư duy của Đảng về giảm nghèo đã có sự phát triển rõ rệt. Nếu giai đoạn đầu Đổi mới đặt trọng tâm vào xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm nhu cầu thiết yếu và khắc phục tình trạng thiếu hụt trước mắt, thì các giai đoạn sau chuyển dần sang tiếp cận giảm nghèo bền vững, giảm nghèo đa chiều, phát triển con người, mở rộng an sinh xã hội và bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận cơ hội phát triển. Cách tiếp cận này cho thấy giảm nghèo không chỉ là chính sách cứu trợ, mà là một bộ phận của chiến lược phát triển xã hội bền vững.

Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu phát triển xã hội bền vững, vì con người và vì hạnh phúc của nhân dân; xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt, theo vòng đời, bao phủ toàn dân, có khả năng phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho người dân (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, tr. 63-64). Đây là sự phát triển quan trọng về tư duy chính sách: giảm nghèo không chỉ nhằm hỗ trợ nhóm đang nghèo, mà còn nhằm ngăn ngừa nguy cơ tái nghèo, hạn chế tổn thương xã hội và tạo điều kiện để các nhóm dân cư tham gia bình đẳng hơn vào quá trình phát triển.

Như vậy, chủ trương của Đảng về giảm nghèo trong quá trình Đổi mới có thể khái quát ở ba chuyển dịch lớn. Thứ nhất, từ xóa đói, giảm nghèo theo nghĩa cứu trợ trước mắt sang giảm nghèo bền vững gắn với nâng cao chất lượng đời sống. Thứ hai, từ tiếp cận nghèo thu nhập sang tiếp cận nghèo đa chiều, coi trọng giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin, việc làm và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Thứ ba, từ hỗ trợ sau thiếu hụt sang phòng ngừa rủi ro, tăng năng lực chống chịu và bảo đảm công bằng trong phân phối thành quả phát triển.

2.2. Thành tựu giảm nghèo bền vững sau 40 năm Đổi mới

Thành tựu giảm nghèo của Việt Nam trước hết thể hiện ở sự cải thiện rõ rệt về thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo. Theo số liệu được tổng hợp trong nghiên cứu của Bùi Sỹ Lợi, năm 2023 tỷ lệ hộ nghèo của cả nước còn 3,4%; khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất giảm từ 9,3 lần năm 2012 xuống 8,07 lần năm 2020; hệ số Gini năm 2023 ở mức 0,374 (Bùi, 2024). Những chỉ báo này cho thấy Việt Nam không chỉ đạt kết quả giảm nghèo về lượng, mà còn từng bước kiểm soát phân hóa xã hội ở mức độ nhất định trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, nếu chỉ đánh giá thành tựu bằng số hộ nghèo giảm thì chưa đầy đủ. Giảm nghèo bền vững cần được nhìn theo các tiêu chí rộng hơn, bao gồm khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, chất lượng đời sống, mức độ được bảo vệ trước rủi ro và cơ hội phát triển của các nhóm dân cư. Ở phương diện này, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận: hơn 93,35% dân số tham gia bảo hiểm y tế; 99% số xã, phường, thị trấn có trạm y tế; 92,4% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc; 97,2% hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố; 98,6% hộ có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; khoảng 3,356 triệu người hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng (Bùi, 2024).

Nhìn theo chiều sâu xã hội, các kết quả trên phản ánh sự hình thành từng bước của một nền an sinh rộng hơn so với điểm xuất phát của thời kỳ Đổi mới. Người dân, nhất là các nhóm yếu thế, có điều kiện tiếp cận tốt hơn với giáo dục, y tế cơ sở, nước sạch, nhà ở, trợ giúp xã hội

và bảo hiểm rủi ro. Điều này cho thấy chính sách giảm nghèo của Việt Nam không chỉ hướng tới nâng thu nhập, mà còn mở rộng năng lực sống và năng lực tham gia xã hội của người dân.

Một thành tựu quan trọng khác là giảm nghèo đã gắn ngày càng chặt với phát triển vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và các địa bàn chịu nhiều bất lợi về hạ tầng, sinh kế và dịch vụ công. Các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã góp phần thu hẹp một phần khoảng cách phát triển giữa các vùng, cải thiện điều kiện sống và tạo tiền đề cho người dân tiếp cận tốt hơn với thị trường, thông tin và dịch vụ công.

Từ góc độ công bằng xã hội, có thể nhận định rằng thành tựu giảm nghèo của Việt Nam trong 40 năm qua về cơ bản có tính bền vững hơn so với mô hình giảm nghèo chỉ dựa vào trợ cấp ngắn hạn. Tính bền vững ấy xuất phát từ sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, mở rộng việc làm, đầu tư công cho hạ tầng xã hội, phát triển giáo dục - y tế, mở rộng bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và định hướng chính trị nhất quán về không để ai bị bỏ lại phía sau. Dù vậy, tính bền vững này chưa đồng đều giữa các nhóm dân cư và địa bàn; kết quả giảm nghèo vẫn có nguy cơ bị bào mòn bởi các cú sốc mới.

Bảng 1. Một số tiêu chí đánh giá thành tựu giảm nghèo bền vững ở Việt Nam sau 40 năm Đổi mới

Tiêu chí đánh giá	Kết quả nổi bật	Ý nghĩa đối với giảm nghèo bền vững
Thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2023 còn 3,4%; khoảng cách thu nhập và hệ số Gini được kiểm soát ở mức nhất định.	Khẳng định kết quả giảm nghèo về lượng và khả năng điều tiết phân hóa xã hội.
Tiếp cận y tế và bảo hiểm y tế	Hơn 93,35% dân số tham gia bảo hiểm y tế; mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng.	Tăng năng lực bảo vệ người dân trước rủi ro bệnh tật và chi phí y tế.
Nhà ở, nước sạch và dịch vụ cơ bản	Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố, bán kiên cố và có nước hợp vệ sinh tăng cao.	Cải thiện điều kiện sống, giảm thiểu hụt đa chiều và nâng chất lượng đời sống.
Trợ giúp xã hội và an sinh	Khoảng 3,356 triệu người hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng.	Mở rộng nền sản an sinh, hỗ trợ nhóm yếu thế và giảm nguy cơ tổn thương xã hội.
Phát triển vùng khó khăn	Các chương trình mục tiêu quốc gia tập trung vào giảm nghèo, nông thôn mới, vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	Thu hẹp dần khoảng cách phát triển theo lãnh thổ, tạo điều kiện tiếp cận cơ hội phát triển.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Bùi Sỹ Lợi (2024) và nội dung phân tích trong bài viết)

2.3. Những thách thức đặt ra đối với giảm nghèo bền vững ở Việt Nam

Thứ nhất, nghèo đói đang chuyển từ nghèo thu nhập sang nghèo đa chiều và nghèo cơ hội. Một bộ phận dân cư tuy đã vượt chuẩn nghèo nhưng vẫn thiếu khả năng tiếp cận dịch vụ chất lượng, việc làm ổn định, kỹ năng số, tín dụng chính thức và các công cụ bảo vệ trước rủi ro. Đây là nhóm không nghèo trên giấy tờ nhưng dễ bị tổn thương trong thực tế, đặc biệt khi gặp cú sốc về việc làm, bệnh tật, thiên tai hoặc chi phí học hành.

Thứ hai, nguy cơ tái nghèo và rơi xuống nhóm dễ tổn thương vẫn hiện hữu. Giảm nghèo chỉ thực sự bền vững khi hộ thoát nghèo có đủ năng lực duy trì sinh kế, tích lũy, tham gia bảo hiểm, tiếp cận dịch vụ công và thích ứng với biến động thị trường. Trong khi đó, khu vực lao động phi chính thức còn lớn, nhiều lao động chưa được bảo vệ đầy đủ bởi bảo hiểm xã hội, pháp luật lao động và dịch vụ đào tạo lại. Điều này làm cho thành quả thoát nghèo của một bộ phận dân cư còn mong manh.

Thứ ba, bất bình đẳng về chất lượng dịch vụ công có xu hướng trở thành điểm nghẽn mới. Độ phủ về trường học, trạm y tế, nước sạch, thông tin và dịch vụ công đã tăng lên, nhưng chất lượng thụ hưởng giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng phát triển và vùng khó khăn, giữa nhóm có điều kiện và nhóm yếu thế vẫn chênh lệch đáng kể. Một xã có trạm y tế chưa đồng nghĩa với người dân được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng tương đương; một địa bàn đạt phổ cập giáo dục chưa bảo đảm trẻ em có cơ hội phát triển kỹ năng ngang bằng với khu vực thuận lợi hơn.

Thứ tư, biến đổi khí hậu, thiên tai và suy giảm sinh kế truyền thống đang tạo ra áp lực mới đối với giảm nghèo. Ở vùng ven biển, miền núi, trung du, đồng bằng thấp trũng và các địa bàn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, rủi ro thiên tai có thể làm mất tài sản, gián đoạn sinh kế, tăng chi phí phục hồi và đẩy hộ vừa thoát nghèo trở lại tình trạng thiếu hụt. Nếu chính sách giảm nghèo không gắn với thích ứng khí hậu và bảo đảm sinh kế bền vững, kết quả giảm nghèo rất dễ thiếu ổn định.

Thứ năm, chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa mở ra cơ hội mới, vừa tạo nguy cơ phân hóa mới. Nhóm có kỹ năng, khả năng tiếp cận thông tin, hạ tầng số và năng lực học tập suốt đời sẽ hưởng lợi nhiều hơn từ mô hình tăng trưởng mới. Ngược lại, lao động giản đơn, lao động lớn tuổi, lao động phi chính thức và cư dân ở vùng khó khăn có nguy cơ tụt lại phía sau nếu không được hỗ trợ nâng kỹ năng, chuyển đổi nghề và tiếp cận hạ tầng số. Văn kiện Đại hội XIV cũng cảnh báo lợi thế lao động giá rẻ đang giảm mạnh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặt ra yêu cầu cấp bách về đào tạo nguồn nhân lực và nâng cấp mô hình tăng trưởng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, tr. 61-65).

Thứ sáu, già hóa dân số làm xuất hiện nguy cơ nghèo hóa mới. Khi chi phí y tế, chăm sóc dài hạn và phụ thuộc nhân khẩu học tăng lên, những hộ gia đình ít tích lũy, ít người chăm sóc, việc làm bấp bênh và thiếu bảo hiểm xã hội dễ rơi vào khó khăn. Vì vậy, giảm nghèo bền vững trong giai đoạn tới không chỉ là vấn đề của hộ nghèo truyền thống, mà còn là vấn đề của nhóm trung lưu thấp dễ trượt xuống do rủi ro tuổi già, bệnh tật và chi phí xã hội gia tăng.

Từ những thách thức trên, có thể nhận định: giảm nghèo ở Việt Nam trong thời gian qua đã đạt tính bền vững ở phương diện nền tảng chính sách và kết quả xã hội cơ bản, nhưng chưa thật sự bền vững ở mọi nhóm dân cư, mọi địa bàn và mọi chiều cạnh phát triển. Điểm cần quan tâm không chỉ là số hộ nghèo còn lại, mà là chất lượng thoát nghèo, xác suất tái nghèo, khả năng chống chịu của hộ gia đình và mức độ công bằng trong tiếp cận cơ hội phát triển.

2.4. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện chuẩn nghèo đa chiều theo hướng bổ sung mạnh hơn các chỉ báo về tính dễ tổn thương. Bên cạnh thu nhập và mức thiếu hụt dịch vụ cơ bản, cần chú trọng các biến số như việc làm bấp bênh, không tham gia bảo hiểm xã hội, nhà ở thiếu an toàn, phụ thuộc sinh kế vào điều kiện tự nhiên, chi phí y tế - giáo dục cao, thiếu kỹ năng số và khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Cách tiếp cận này giúp chính sách không chỉ nhận diện người đang nghèo, mà còn nhận diện sớm nhóm có nguy cơ nghèo hóa hoặc tái nghèo.

Thứ hai, đặt thị trường lao động và việc làm bền vững vào trung tâm của chính sách giảm nghèo. Về dài hạn, việc làm có năng suất, có kỹ năng, có bảo hiểm và được pháp luật bảo vệ là con đường căn bản nhất để giảm nghèo bền vững. Do đó, cần mở rộng đào tạo nghề, đào tạo lại, dịch vụ việc làm, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khởi sự kinh doanh nhỏ và cơ chế tham gia bảo hiểm xã hội linh hoạt hơn cho lao động phi chính thức.

Thứ ba, xây dựng thực chất hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ rộng hơn. An sinh xã hội cần được nhìn như một khoản đầu tư phát triển, không chỉ là chi phí trợ giúp. Khi người dân được bảo vệ trước rủi ro bệnh tật, thất nghiệp, tuổi già, thiên tai và biến động sinh kế, họ có điều kiện đầu tư nhiều hơn cho giáo dục, nâng kỹ năng, chuyển đổi việc làm và tham gia khu vực chính thức. Đây là cơ sở để giảm nghèo bền vững chuyển từ hỗ trợ bị động sang phòng ngừa chủ động.

Thứ tư, chuyển trọng tâm từ mở rộng tiếp cận sang bình đẳng hóa chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản. Chính sách cần đặt ra chuẩn chất lượng tối thiểu về y tế cơ sở, giáo dục cơ sở, nhà ở an toàn, nước sạch, hạ tầng số và dịch vụ công thiết yếu; đồng thời ưu tiên nguồn lực cho những địa bàn khó khăn để đạt được chuẩn chất lượng đó. Công bằng xã hội trong giai đoạn mới không chỉ là có dịch vụ, mà là được thụ hưởng dịch vụ đủ chất lượng.

Thứ năm, lãnh thổ hóa chính sách giảm nghèo theo đặc điểm rủi ro của từng vùng và từng nhóm dân cư. Giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng ven biển chịu tác động khí hậu, khu công nghiệp có lao động nhập cư, đô thị lớn có chi phí nhà ở cao hay vùng nông nghiệp chuyển đổi sinh kế là những bài toán khác nhau. Vì vậy, không nên áp dụng một gói chính sách dàn đều, mà cần phân loại nhóm dân cư và địa bàn theo mức độ thiếu hụt, rủi ro và năng lực hấp thụ chính sách.

Thứ sáu, nâng cao năng lực dữ liệu, dự báo và trách nhiệm giải trình trong thực thi chính sách. Cần liên thông tốt hơn dữ liệu về dân cư, lao động, bảo hiểm, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và giảm nghèo để nhận diện sớm nhóm dễ tổn thương. Đồng thời, kết quả giảm nghèo cần được đo không chỉ bằng số hộ thoát nghèo, mà còn bằng tỷ lệ tái nghèo, chất lượng dịch vụ công, mức độ tham gia bảo hiểm, khả năng tiếp cận kỹ năng số và mức độ cải thiện sinh kế của người dân.

3. KẾT LUẬN

Bốn mươi năm Đổi mới đã chứng minh rằng giảm nghèo ở Việt Nam không chỉ là thành tựu kinh tế - xã hội, mà còn là biểu hiện sinh động của định hướng phát triển vì con người trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng về giảm tỷ lệ hộ nghèo, mở rộng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao độ bao phủ an sinh và từng bước kiểm soát phân hóa xã hội.

Tuy nhiên, trong giai đoạn phát triển mới, giảm nghèo bền vững không thể chỉ được đo bằng số hộ nghèo giảm. Thước đo quan trọng hơn là chất lượng thoát nghèo, khả năng chống tái nghèo, mức độ bình đẳng trong tiếp cận cơ hội và năng lực chống chịu của người dân trước các cú sốc. Vì vậy, chính sách giảm nghèo cần chuyển mạnh từ tư duy hỗ trợ hộ nghèo sang kiến tạo năng lực chống tổn thương; từ tiếp cận theo thiếu hụt trước mắt sang quản trị rủi ro theo vòng đời; từ mở rộng độ phủ sang nâng cao chất lượng thụ hưởng; từ giảm nghèo đơn tuyến sang công bằng xã hội thực chất.

Khi giảm nghèo được đặt trong khuôn khổ rộng hơn của phát triển con người, an sinh xã hội đa tầng và phân phối công bằng thành quả tăng trưởng, mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía

sau” sẽ trở thành tiêu chuẩn cụ thể của thiết kế thể chế, phân bổ nguồn lực và quản trị phát triển ở Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Sỹ Lợi. (2024). *Kết quả, thành tựu thực hiện công bằng về lĩnh vực xã hội trong gần 40 năm đổi mới đất nước và nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Cộng sản. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/968502/ket-qua%2C-thanh-tuu-thuc-hien-cong-bang-ve-linh-vuc-xa-hoi-trong-gan-40-nam-doi-moi-dat-nuoc-va-nhiem-vu%2C-giai-phap-thuc-day-cong-bang-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay.aspx

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026a). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (Tập I)*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026b). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (Tập II)*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật.